

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 13/10/2021)

Lưu ý : Trường hợp số lượng CK NĐTNN nắm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn điều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đại chúng bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HNX							
1	AAV	49%	17.961.528	6.772	0.02%	17.954.756	
2	ACM	49%	24.990.000	895.367	1.76%	24.094.633	
3	ADC	0%	0	344.542	8.66%	-344.542	
4	ALT	49%	3.024.536	197.653	3.2%	2.826.883	
5	AMC	49%	1.396.500	147.100	5.16%	1.249.400	
6	AME	49%	12.348.000	1.486.965	5.9%	10.861.035	
7	AMV	0%	0	856.577	0.94%	-856.577	
8	API	49%	17.836.000	383.721	1.05%	17.452.279	
9	APP	49%	2.315.069	35.582	0.75%	2.279.487	
10	APS	100%	78.000.000	599.456	0.77%	77.400.544	
11	ARM	49%	1.524.528	2.332	0.07%	1.522.196	
12	ART	100%	96.922.509	715.682	0.74%	96.206.827	
13	ATS	49%	1.715.000	200	0.01%	1.714.800	
14	BAB	30%	225.940.650	26.084	0%	225.914.566	
15	BAX	49%	4.018.000	1.023.288	12.48%	2.994.712	
16	BBS	49%	2.940.000	33.625	0.56%	2.906.375	
17	BCC	49%	60.372.807	1.231.592	1%	59.141.215	
18	BCF	0%	0	0	0%	0	
19	BCH	0%	0	0	0%	0	(*)
20	BDB	49%	551.972	0	0%	551.972	
21	BED	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
22	BII	49%	28.263.200	94.200	0.16%	28.169.000	
23	BKC	49%	5.751.486	18.805	0.16%	5.732.681	
24	BLF	49%	5.635.000	280.320	2.44%	5.354.680	
25	BNA	0%	0	137.029	1.71%	-137.029	
26	BPC	49%	1.862.000	72.870	1.92%	1.789.130	
27	BSC	49%	1.543.866	152.000	4.82%	1.391.866	
28	BST	49%	539.000	1.600	0.15%	537.400	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BTS	49%	60.544.330	148.282	0.12%	60.396.048	
30	BTW	49%	4.586.400	1.982.219	21.18%	2.604.181	
31	BVS	49%	35.394.629	6.098.912	8.44%	29.295.717	
32	BXH	49%	1.475.899	0	0%	1.475.899	
33	C69	49%	14.700.000	11.400	0.04%	14.688.600	
34	C92	49%	2.603.330	101.580	1.91%	2.501.750	
35	CAG	49%	6.762.000	1.700	0.01%	6.760.300	
36	CAN	49%	2.450.000	1.150.020	23%	1.299.980	
37	CAP	49%	2.565.651	94.193	1.8%	2.471.458	
38	CDN	49%	48.510.000	20.217.567	20.42%	28.292.433	
39	CEO	49%	126.096.592	43.020.321	16.72%	83.076.271	
40	CET	49%	2.964.500	4.800	0.08%	2.959.700	
41	CIA	30%	5.912.971	214.631	1.09%	5.698.340	
42	CH120018	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
43	CH121006	100%	5.900.000	0	0%	5.900.000	
44	CJC	49%	1.960.000	15.500	0.39%	1.944.500	
45	CKV	49%	1.984.500	55.630	1.37%	1.928.870	
46	CLH	49%	5.880.000	128.160	1.07%	5.751.840	
47	CLM	0%	0	0	0%	0	
48	CMC	49%	2.234.914	39.910	0.88%	2.195.004	
49	CMS	49%	8.428.000	175.120	1.02%	8.252.880	
50	CPC	49%	2.108.494	296.450	6.89%	1.812.044	
51	CSC	0%	0	11.643	0.05%	-11.643	
52	CTB	49%	6.703.200	842.322	6.16%	5.860.878	
53	CTC	49%	7.741.963	16.670	0.11%	7.725.293	
54	CTP	49%	5.928.996	94.311	0.78%	5.834.685	
55	CTT	49%	2.301.701	24.200	0.52%	2.277.501	
56	CTX	49%	38.664.565	7.399	0.01%	38.657.166	
57	CVN	0%	0	104.160	0.53%	-104.160	
58	CX8	49%	1.034.187	6.325	0.30%	1.027.862	
59	D11	49%	3.210.462	2.000	0.03%	3.208.462	
60	DAD	49%	2.450.000	1.460.204	29.2%	989.796	
61	DAE	49%	734.353	20.942	1.4%	713.411	
62	DC2	50%	1.875.990	171.540	4.57%	1.704.450	
63	DDG	50%	14.259.971	11.821	0.04%	14.248.150	
64	DHP	49%	4.651.178	64.300	0.68%	4.586.878	
65	DHT	49%	12.940.325	7.475.277	28.31%	5.465.048	
66	DIH	49%	2.937.531	3.389	0.06%	2.934.142	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	DL1	49%	49.576.902	1.915.885	1.89%	47.661.017	
68	DNC	49%	2.517.546	19.317	0.38%	2.498.229	
69	DNM	49%	2.145.026	168.155	3.84%	1.976.871	
70	DNP	50%	54.577.246	275.420	0.25%	54.301.826	
71	DP3	49%	4.214.000	208.612	2.43%	4.005.388	
72	DPC	49%	1.096.267	40.180	1.8%	1.056.087	
73	DS3	49%	5.228.167	96.200	0.90%	5.131.967	
74	DST	49%	15.827.000	287.750	0.89%	15.539.250	
75	DTD	49%	15.060.652	48.641	0.16%	15.012.011	
76	DTK	35%	238.000.000	50.000	0.01%	237.950.000	
77	DVG	49%	13.720.000	12.600	0.05%	13.707.400	
78	DXP	0%	0	735.142	2.83%	-735.142	
79	DZM	49%	2.644.032	555.438	10.29%	2.088.594	
80	EBS	49%	5.007.547	872.151	8.53%	4.135.396	
81	ECI	49%	911.400	91.300	4.91%	820.100	
82	EID	49%	7.350.000	3.741.502	24.94%	3.608.498	
83	EVS	100%	63.000.400	167.200	0.27%	62.833.200	
84	FID	49%	11.534.579	73.142	0.31%	11.461.437	
85	GDW	49%	4.655.000	500.904	5.27%	4.154.096	
86	GIC	49%	5.938.800	600	0%	5.938.200	
87	GKM	50%	7.441.854	20.300	0.14%	7.421.554	
88	GLH121019	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
89	GLT	49%	4.525.858	268.094	2.9%	4.257.764	
90	GMA	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
91	GMX	49%	4.429.941	353.680	3.91%	4.076.261	
92	HAD	49%	1.960.000	347.616	8.69%	1.612.384	
93	HAT	49%	1.530.270	215.954	6.91%	1.314.316	
94	HBS	49%	16.169.990	18.132	0.05%	16.151.858	
95	HCC	49%	3.194.107	1.149.881	17.64%	2.044.226	
96	HCT	49%	988.028	11.000	0.55%	977.028	
97	HDA	0%	0	78.323	0.68%	-78.323	
98	HDG121001	100%	2.100.000	0	0%	2.100.000	
99	HEV	49%	490.000	14.767	1.48%	475.233	
100	HGM	49%	6.174.000	24.600	0.20%	6.149.400	
101	HHC	49%	8.048.250	37.000	0.23%	8.011.250	
102	HHG	49%	17.099.213	219.118	0.63%	16.880.095	
103	HJS	49%	10.289.951	29.427	0.14%	10.260.524	
104	HKT	49%	3.006.164	16.990	0.28%	2.989.174	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	HLC	49%	12.453.447	1.736.409	6.83%	10.717.038	
106	HLD	49%	9.800.000	1.570.860	7.85%	8.229.140	
107	HMH	49%	6.467.925	452.153	3.43%	6.015.772	
108	HOM	49%	36.636.874	594.184	0.79%	36.042.690	
109	HPM	49%	1.862.000	66.800	1.76%	1.795.200	
110	HTC	0%	0	149.300	1.36%	-149.300	
111	HTP	49%	44.984.440	4.000	0%	44.980.440	
112	HUT	50%	134.315.982	7.262.549	2.7%	127.053.433	
113	HVT	49%	5.384.148	198.880	1.81%	5.185.268	
114	ICG	49%	9.800.000	1.389.644	6.95%	8.410.356	
115	IDC	0%	0	204.428	0.07%	-204.428	
116	IDJ	50%	36.756.488	1.160.575	1.58%	35.595.913	
117	IDV	49%	8.992.161	3.440.605	18.75%	5.551.556	
118	INC	49%	980.000	10.800	0.54%	969.200	
119	INN	49%	8.820.000	1.114.707	6.19%	7.705.293	
120	ITQ	49%	11.683.219	52.300	0.22%	11.630.919	
121	IVS	100%	69.350.000	51.350.500	74.05%	17.999.500	
122	KBC121020	100%	15.000.000	7.560.000	50.4%	7.440.000	(*)
123	KDM	49%	3.479.000	6.366	0.09%	3.472.634	
124	KHS	49%	5.924.574	46.149	0.38%	5.878.425	
125	KKC	49%	2.548.000	211.720	4.07%	2.336.280	
126	KLF	49%	81.022.754	1.537.405	0.93%	79.485.349	
127	KMT	49%	4.824.815	12.317	0.13%	4.812.498	
128	KSD	49%	5.880.000	2.994.900	24.96%	2.885.100	
129	KSF	0%	0	0	0%	0	
130	KSQ	49%	14.700.000	159.300	0.53%	14.540.700	
131	KST	49%	1.468.044	24.500	0.82%	1.443.544	
132	KTS	49%	2.484.300	221.050	4.36%	2.263.250	
133	KTT	49%	1.447.950	23.805	0.81%	1.424.145	
134	KVC	49%	24.255.000	414.400	0.84%	23.840.600	
135	L14	49%	13.149.072	2.769	0.01%	13.146.303	
136	L18	49%	18.677.098	17.175	0.05%	18.659.923	
137	L35	49%	1.599.925	200	0.01%	1.599.725	
138	L40	49%	1.764.000	3.200	0.09%	1.760.800	
139	L43	49%	1.715.000	600	0.02%	1.714.400	
140	L61	0%	0	367.464	4.85%	-367.464	
141	L62	0%	0	183	0%	-183	
142	LAS	49%	55.299.636	74.623	0.07%	55.225.013	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	LBE	49%	539.000	5.700	0.52%	533.300	
144	LCD	49%	735.000	0	0%	735.000	
145	LCS	49%	3.724.000	9.600	0.13%	3.714.400	
146	LDP	0%	0	34.630	0.27%	-34.630	
147	LHC	49%	3.528.000	1.429.166	19.85%	2.098.834	
148	LIG	0%	0	8.104	0.01%	-8.104	
149	LM7	49%	2.450.000	7.400	0.15%	2.442.600	
150	LUT	49%	7.350.000	76.980	0.51%	7.273.020	
151	MAC	49%	7.418.475	224.429	1.48%	7.194.046	
152	MAS	49%	2.091.164	602.366	14.11%	1.488.798	
153	MBG	49%	34.422.384	507.063	0.72%	33.915.321	
154	MBS	49%	131.132.978	1.593.441	0.60%	129.539.537	
155	MCC	49%	2.457.900	4.053	0.08%	2.453.847	
156	MCF	49%	5.281.140	616.877	5.72%	4.664.263	
157	MCO	49%	2.010.925	55.310	1.35%	1.955.615	
158	MDC	49%	10.494.989	3.870.133	18.07%	6.624.856	
159	MED	0%	0	1.400	0.02%	-1.400	
160	MEL	49%	7.350.000	1.300	0.01%	7.348.700	
161	MHL	49%	2.661.152	30.470	0.56%	2.630.682	
162	MIM	49%	1.670.831	17.173	0.50%	1.653.658	
163	MKV	49%	2.450.018	236.561	4.73%	2.213.457	
164	MML121021	100%	19.999.800	470.230	2.35%	19.529.570	(*)
165	MSR11808	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
166	MST	49%	32.104.793	52.599	0.08%	32.052.194	
167	MVB	49%	51.450.000	37.820	0.04%	51.412.180	
168	NAG	49%	7.785.431	631.655	3.98%	7.153.776	
169	NAP	49%	10.543.428	0	0%	10.543.428	
170	NBC	49%	18.129.570	1.712.462	4.63%	16.417.108	
171	NBP	49%	6.304.095	121.600	0.95%	6.182.495	
172	NBW	25%	2.725.000	467.300	4.29%	2.257.700	
173	NDN	50%	35.828.968	599.473	0.84%	35.229.495	
174	NDX	49%	4.893.902	120.334	1.2%	4.773.568	
175	NET	49%	10.975.203	168.630	0.75%	10.806.573	
176	NFC	49%	7.708.317	900	0.01%	7.707.417	
177	NHC	49%	1.490.355	487.670	16.03%	1.002.685	
178	NRC	49%	39.288.104	5.573.342	6.95%	33.714.762	
179	NSH	49%	10.139.784	244.800	1.18%	9.894.984	
180	NST	49%	5.488.981	206.703	1.85%	5.282.278	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	NTH	49%	5.293.005	100	0%	5.292.905	
182	NTP	49%	57.720.129	22.067.220	18.73%	35.652.909	
183	NVB	30%	123.046.676	34.832.340	8.49%	88.214.336	
184	NXT	50%	1.650.000	0	0%	1.650.000	(*)
185	OCH	49%	98.000.000	63.400	0.03%	97.936.600	
186	ONE	49%	3.900.551	668.641	8.4%	3.231.910	
187	PBP	49%	2.351.762	63.745	1.33%	2.288.017	
188	PCE	49%	4.900.000	74.900	0.75%	4.825.100	
189	PCG	49%	9.246.300	7.742.320	41.03%	1.503.980	
190	PCT	49%	11.270.000	23.900	0.10%	11.246.100	
191	PDB	49%	4.365.890	624.890	7.01%	3.741.000	
192	PDC	49%	7.350.000	8.900	0.06%	7.341.100	
193	PEN	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
194	PGN	49%	3.331.015	230.402	3.39%	3.100.613	
195	PGS	49%	24.500.000	706.891	1.41%	23.793.109	
196	PGT	85%	7.855.530	4.673.598	50.57%	3.181.932	
197	PHN	49%	3.554.416	3.554.373	49%	43	
198	PHP	49%	160.210.400	310.519	0.09%	159.899.881	
199	PIA	49%	1.911.000	415.603	10.66%	1.495.397	
200	PIC	49%	16.336.546	121	0%	16.336.425	
201	PJC	49%	3.590.194	40.749	0.56%	3.549.445	
202	PLC	49%	39.591.431	811.613	1%	38.779.818	
203	PMB	49%	5.880.000	45.400	0.38%	5.834.600	
204	PMC	49%	4.572.960	903.872	9.69%	3.669.088	
205	PMP	49%	2.058.000	25.000	0.60%	2.033.000	
206	PMS	49%	3.541.554	404.202	5.59%	3.137.352	
207	POT	49%	9.520.702	15.873	0.08%	9.504.829	
208	PPE	49%	980.000	5.400	0.27%	974.600	
209	PPP	49%	4.311.995	65.330	0.74%	4.246.665	
210	PPS	49%	7.350.000	3.444.850	22.97%	3.905.150	
211	PPY	49%	4.239.443	2.421	0.03%	4.237.022	
212	PRC	49%	588.000	100	0.01%	587.900	
213	PRE	49%	35.672.000	86.200	0.12%	35.585.800	
214	PSC	49%	3.528.000	27.865	0.39%	3.500.135	
215	PSD	49%	15.034.485	245.016	0.80%	14.789.469	
216	PSE	49%	6.125.000	11.200	0.09%	6.113.800	
217	PSI	49%	29.322.237	8.960.150	14.97%	20.362.087	
218	PSW	49%	8.330.000	67.300	0.40%	8.262.700	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	PTD	49%	1.568.000	709.277	22.16%	858.723	
220	PTI	100%	80.395.709	30.309.351	37.7%	50.086.358	
221	PTS	49%	2.728.320	299.790	5.38%	2.428.530	
222	PV2	49%	18.301.500	93.400	0.25%	18.208.100	
223	PVB	49%	10.583.999	161.033	0.75%	10.422.966	
224	PVC	49%	24.500.000	225.324	0.45%	24.274.676	
225	PVG	49%	17.885.000	382.510	1.05%	17.502.490	
226	PVI	100%	234.241.867	130.387.856	55.66%	103.854.011	
227	PVL	49%	24.500.000	291.108	0.58%	24.208.892	
228	PVS	49%	234.203.482	38.254.286	8%	195.949.196	
229	PXK	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
230	QHD	49%	2.707.110	27.980	0.51%	2.679.130	
231	QST	0%	0	0	0%	0	
232	QTC	49%	1.323.000	473.775	17.55%	849.225	
233	RCL	49%	6.173.475	212.557	1.69%	5.960.918	
234	S55	49%	4.900.000	38.650	0.39%	4.861.350	
235	S99	0%	0	371.179	0.71%	-371.179	
236	SAF	49%	4.927.336	357.316	3.55%	4.570.020	
237	SBT121002	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	(*)
238	SCI	49%	12.450.825	277.835	1.09%	12.172.990	
239	SD2	49%	7.067.532	880.171	6.1%	6.187.361	
240	SD4	49%	5.047.000	197.033	1.91%	4.849.967	
241	SD5	49%	12.739.925	821.445	3.16%	11.918.480	
242	SD6	49%	17.038.089	928.747	2.67%	16.109.342	
243	SD9	49%	16.774.660	1.004.142	2.93%	15.770.518	
244	SDA	0%	0	14.774	0.06%	-14.774	
245	SDC	49%	1.278.757	83.743	3.21%	1.195.014	
246	SDG	49%	4.968.598	29.910	0.29%	4.938.688	
247	SDN	49%	743.926	369.595	24.34%	374.331	
248	SDT	49%	20.938.832	804.914	1.88%	20.133.918	
249	SDU	49%	9.800.000	22.500	0.11%	9.777.500	
250	SEB	49%	15.679.984	45.240	0.14%	15.634.744	
251	SED	49%	4.900.000	797.009	7.97%	4.102.991	
252	SFN	49%	1.470.000	28.540	0.95%	1.441.460	
253	SGC	49%	3.502.314	64.863	0.91%	3.437.451	
254	SGD	49%	2.027.130	68.800	1.66%	1.958.330	
255	SGH	49%	6.058.409	50.124	0.41%	6.008.285	
256	SHE	49%	3.221.749	175.015	2.66%	3.046.734	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	SHN	49%	63.507.502	23.959	0.02%	63.483.543	
258	SHS	49%	101.561.418	19.148.284	9.24%	82.413.134	
259	SHT119008	100%	1.000	0	0%	1.000	
260	SHT119009	100%	1.340	0	0%	1.340	
261	SIC	49%	11.759.642	41.158	0.17%	11.718.484	
262	SJ1	49%	10.856.469	43.517	0.20%	10.812.952	
263	SJE	49%	10.766.194	97.118	0.44%	10.669.076	
264	SLS	49%	4.798.053	31.801	0.32%	4.766.252	
265	SMN	49%	2.158.450	89.800	2.04%	2.068.650	
266	SMT	49%	2.679.041	25.433	0.47%	2.653.608	
267	SPI	49%	8.239.350	204.400	1.22%	8.034.950	
268	SRA	0%	0	327.984	0.76%	-327.984	
269	SSM	49%	2.695.501	219.362	3.99%	2.476.139	
270	STC	49%	2.776.109	336.390	5.94%	2.439.719	
271	STP	49%	3.942.414	147.424	1.83%	3.794.990	
272	SVN	49%	10.290.000	1.678.200	7.99%	8.611.800	
273	SZB	49%	14.700.000	2.056.910	6.86%	12.643.090	
274	TA9	49%	6.085.695	348.267	2.8%	5.737.428	
275	TAR	0%	0	129.627	0.28%	-129.627	
276	TBX	49%	740.037	220	0.01%	739.817	
277	TC6	49%	15.923.091	1.231.850	3.79%	14.691.241	
278	TDI	0%	0	0	0%	0	(*)
279	TDN	49%	14.425.157	455.088	1.55%	13.970.069	
280	TDT	49%	6.833.610	28.124	0.20%	6.805.486	
281	TET	49%	2.794.440	1.100	0.02%	2.793.340	
282	TFC	49%	8.246.697	5.426.790	32.24%	2.819.907	
283	THB	49%	5.598.039	655.710	5.74%	4.942.329	
284	THD	49%	171.500.000	5.784.438	1.65%	165.715.562	
285	THS	49%	1.470.000	2.100	0.07%	1.467.900	
286	THT	35%	8.599.168	1.427.260	5.81%	7.171.908	
287	TIG	0%	0	13.498.174	10.38%	-13.498.174	
288	TJC	49%	4.214.000	36.420	0.42%	4.177.580	
289	TKC	49%	5.577.293	39.150	0.34%	5.538.143	
290	TKU	100%	4.997.562	2.427.558	48.57%	2.570.004	
291	TMB	49%	7.350.000	42.400	0.28%	7.307.600	
292	TMC	49%	6.076.000	118.896	0.96%	5.957.104	
293	TMX	49%	2.940.000	457.290	7.62%	2.482.710	
294	TNG	49%	38.973.105	5.454.229	6.86%	33.518.876	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	TNG119007	100%	136	131	96.32%	5	
296	TPH	49%	1.027.032	3.304	0.16%	1.023.728	
297	TPP	50%	10.000.000	95.814	0.48%	9.904.186	
298	TSB	49%	3.305.285	200	0%	3.305.085	
299	TST	49%	2.352.000	46.400	0.97%	2.305.600	
300	TTC	49%	2.936.250	432.562	7.22%	2.503.688	
301	TTH	49%	18.313.674	145.367	0.39%	18.168.307	
302	TTL	49%	20.534.920	3.310	0.01%	20.531.610	
303	TTT	49%	2.239.402	191.900	4.2%	2.047.502	
304	TTZ	49%	3.709.517	1.065.702	14.08%	2.643.815	
305	TV3	49%	4.055.279	2.724	0.03%	4.052.555	
306	TV4	49%	7.759.025	67.483	0.43%	7.691.542	
307	TVC	0%	0	86.084	0.08%	-86.084	
308	TVD	49%	22.031.803	237.307	0.53%	21.794.496	
309	TXM	49%	3.430.000	80.550	1.15%	3.349.450	
310	UNI	49%	7.652.639	255.051	1.63%	7.397.588	
311	V12	49%	2.850.820	20.800	0.36%	2.830.020	
312	V21	49%	5.879.896	1.400	0.01%	5.878.496	
313	VAT	49%	2.260.346	263.266	5.71%	1.997.080	
314	VBC	49%	3.674.986	220.755	2.94%	3.454.231	
315	VC1	49%	5.880.000	307.306	2.56%	5.572.694	
316	VC2	0%	0	42.510	0.28%	-42.510	
317	VC3	0%	0	8.244	0.01%	-8.244	
318	VC6	49%	3.920.000	804.300	10.05%	3.115.700	
319	VC7	49%	11.771.246	12.213	0.05%	11.759.033	
320	VC9	49%	5.880.000	304.750	2.54%	5.575.250	
321	VCC	49%	5.880.000	2.900	0.02%	5.877.100	
322	VCM	0%	0	247.970	8.27%	-247.970	
323	VCS	49%	78.400.000	5.905.229	3.69%	72.494.771	
324	VDL	49%	7.182.003	103.700	0.71%	7.078.303	
325	VE1	49%	2.940.000	1.282.500	21.38%	1.657.500	
326	VE2	49%	1.057.851	16.820	0.78%	1.041.031	
327	VE3	49%	646.657	5.900	0.45%	640.757	
328	VE4	49%	503.720	1.400	0.14%	502.320	
329	VE8	49%	882.000	4.400	0.24%	877.600	
330	VGP	49%	4.025.199	99.920	1.22%	3.925.279	
331	VGS	49%	20.634.678	124.698	0.30%	20.509.980	
332	VHE	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	VHL	49%	12.250.000	551.441	2.21%	11.698.559	
334	VIE	49%	1.010.009	11.412	0.55%	998.597	
335	VIF	0%	0	0	0%	0	
336	VIG	49%	16.725.317	93.600	0.27%	16.631.717	
337	VIT	50%	25.000.000	235.092	0.47%	24.764.908	
338	VKC	49%	9.800.000	478.003	2.39%	9.321.997	
339	VLA	49%	529.200	39.700	3.68%	489.500	
340	VMC	49%	9.800.000	81.018	0.41%	9.718.982	
341	VMS	49%	4.410.000	509	0.01%	4.409.491	
342	VNC	49%	5.144.977	288.037	2.74%	4.856.940	
343	VNF	49%	12.321.417	73.200	0.29%	12.248.217	
344	VNR	49%	73.861.193	41.087.048	27.26%	32.774.145	
345	VNT	49%	5.855.012	1.738.605	14.55%	4.116.407	
346	VSA	49%	6.907.278	566.903	4.02%	6.340.375	
347	VSM	49%	1.494.500	6.400	0.21%	1.488.100	
348	VTC	49%	2.222.001	564.060	12.44%	1.657.941	
349	VTH	49%	2.450.000	10.900	0.22%	2.439.100	
350	VTJ	49%	5.586.000	11.200	0.10%	5.574.800	
351	VTL	49%	2.479.396	45.480	0.90%	2.433.916	
352	VTV	49%	15.287.914	225.550	0.72%	15.062.364	
353	VTZ	51%	10.200.000	0	0%	10.200.000	(*)
354	VXB	49%	1.984.012	200	0%	1.983.812	
355	WCS	49%	1.225.000	696.744	27.87%	528.256	
356	WSS	49%	24.647.000	1.067.500	2.12%	23.579.500	
357	X20	49%	8.452.500	0	0%	8.452.500	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG TTBT**